

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI TRÍ 1001**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI TRÍ 1001

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 1001 ENTERTAINMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110474475

**3. Ngày thành lập:** 12/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 11, Tòa nhà CDC, 25-27 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0856525685

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                      | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                             | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                             | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                        | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                        | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                          | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                             | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm đầu giá) | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy (không bao gồm đầu giá)                                                  | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                        | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (không bao gồm đầu giá)              | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (không bao gồm đầu giá)                                 | 4610     |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                     | 4620     |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                             | 4631     |
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                         | 4632     |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                           | 4633     |

|     |                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                            | 4634        |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                               | 4649        |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                               | 4652        |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                  | 4659        |
| 22. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                     | 4661        |
| 23. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                              | 4662        |
| 24. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                | 4669        |
| 25. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                 | 0121        |
| 26. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                        | 8230        |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh              | 8299        |
| 28. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                 | 8511        |
| 29. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                | 8512        |
| 30. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                | 8521        |
| 31. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                         | 8522        |
| 32. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                     | 8523        |
| 33. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                   | 8531        |
| 34. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                | 8532        |
| 35. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                 | 8533        |
| 36. | Đào tạo đại học                                                                                                                                  | 8541        |
| 37. | Đào tạo thạc sĩ                                                                                                                                  | 8542        |
| 38. | Đào tạo tiến sĩ                                                                                                                                  | 8543        |
| 39. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                    | 8551        |
| 40. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                      | 8552        |
| 41. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Chi tiết: Tổ chức biểu diễn nghệ thuật                                                             | 9000(Chính) |
| 42. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                          | 9329        |
| 43. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                    | 9610        |
| 44. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                 | 9633        |
| 45. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản                     | 6810        |
| 46. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>- Tư vấn bất động sản<br>- Quảng cáo bất động sản<br>- Quản lý bất động sản | 6820        |
| 47. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                              | 7110        |

|     |                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                              | 7211 |
| 49. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                 | 7212 |
| 50. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                               | 7213 |
| 51. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                           | 7214 |
| 52. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                | 7221 |
| 53. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                              | 7222 |
| 54. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế nội ngoại thất)               | 7410 |
| 55. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                    | 7710 |
| 56. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                         | 4690 |
| 57. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                      | 4711 |
| 58. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) | 4719 |
| 59. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                         | 4721 |
| 60. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4722 |
| 61. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                            | 4723 |
| 62. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                       | 4724 |
| 63. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                           | 1010 |
| 64. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                   | 1020 |
| 65. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                              | 1030 |
| 66. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                            | 1079 |
| 67. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                  | 1629 |
| 68. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                | 2391 |
| 69. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                  | 2410 |
| 70. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                             | 2431 |
| 71. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                          | 2432 |
| 72. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                            | 2511 |
| 73. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                | 2512 |
| 74. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                  | 2513 |

|      |                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 75.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                     | 2591 |
| 76.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                         | 2592 |
| 77.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                          | 2593 |
| 78.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                          | 2599 |
| 79.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                  | 4931 |
| 80.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                     | 4932 |
| 81.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                 | 4933 |
| 82.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                             | 5221 |
| 83.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ<br>- Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ | 5225 |
| 84.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 85.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                     | 5610 |
| 86.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                              | 5630 |
| 87.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                       | 7911 |
| 88.  | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành                                                                                                                                        | 7912 |
| 89.  | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                          | 3250 |
| 90.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                              | 3320 |
| 91.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 92.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 93.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                        | 4211 |
| 94.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 95.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 96.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 97.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                   | 4223 |
| 98.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 99.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 100. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 101. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                | 4293 |
| 102. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                           | 4299 |
| 103. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 104. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                | 4321 |

|      |                                                                                                      |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 105. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 106. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh              | 4772 |
| 107. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                             | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRƯƠNG THỊ NGỌC HÀ | 195 đường Mỹ Xá, Phường Mỹ Xá, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 40.000     | 400.000.000           | 20,000    | 044188004006                                                                                |         |
|     |                    |                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                            | Tổng số                   | 40.000     | 400.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |

|   |                     |                                                                                         |                           |        |             |        |              |
|---|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 2 | LƯU THỊ NHUNG       | 29 ngách 61/7 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 40.000 | 400.000.000 | 20,000 | 001183001167 |
|   |                     |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                         | Tổng số                   | 40.000 | 400.000.000 | 20,000 |              |
| 3 | VŨ ĐÌNH NHÂN        | Số 33B Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 80.000 | 800.000.000 | 40,000 | 012882907    |
|   |                     |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                         | Tổng số                   | 80.000 | 800.000.000 | 40,000 |              |
| 4 | TRẦN THỊ NGUYỆT ÁNH | Thôn 1, Xã Tân Đức, Huyện Phú Bình, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông         | 40.000 | 400.000.000 | 20,000 | 0909299184   |
|   |                     |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                         | Tổng số                   | 40.000 | 400.000.000 | 20,000 |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TRƯỜNG THỊ NGỌC HÀ**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *19/07/1988*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *044188004006*

Ngày cấp: *22/11/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *195 đường Mỹ Xá, Phường Mỹ Xá, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *195 đường Mỹ Xá, Phường Mỹ Xá, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội